

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
3A Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM

ĐT: 028.36221025 Fax: 028.36367100

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4/2020

THÁNG 01/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG
KỸ THUẬT TP.HCM**
3A Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Tp.HCM
ĐT: 028.9141 904 Fax: 028.9141 910

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 30 /2021/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

V/v: giải trình tăng/ giảm kết quả hoạt động
kinh doanh trên báo cáo riêng quý 4/2020 so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2020, như sau:

Lợi nhuận sau thuế (LNST) của Công ty đạt 23,1 tỷ đồng (Quý 4/2019: lợi nhuận sau thuế -354,6 tỷ), lũy kế lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt 346,8 tỷ, tăng so với lũy kế lợi nhuận sau thuế năm 2019 (Lợi nhuận sau thuế năm 2019 đạt 21 tỷ).

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2020 tăng so với quý 4 năm 2019 chủ yếu là do cổ tức lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi, tiền cho vay tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUỐC BÌNH

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.013.976.107.755	2.532.036.686.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	77.959.570.061	313.625.617.423
1. Tiền	111		77.959.570.061	271.885.617.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	41.740.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	82.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	82.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.881.711.342.925	2.084.449.003.445
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	621.221.871.551	165.032.328.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	471.048.878.000	498.195.189.617
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	1.193.848.489.972	775.747.759.985
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	597.757.498.435	647.639.120.325
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(2.165.395.033)	(2.165.395.033)
IV. Hàng tồn kho	140		50.334.409.976	50.334.409.976
1. Hàng tồn kho	141	5.8	50.334.409.976	50.334.409.976
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.970.784.793	827.656.021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	2.631.756.818	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.339.027.975	827.656.021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.948.295.992.698	8.794.827.734.433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.873.216.474.103	1.909.146.480.230
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	3.114.079.661.033	1.611.988.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	759.136.813.070	297.157.730.230
II. Tài sản cố định	220		510.343.778	801.968.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	510.343.778	801.968.774
- Nguyên giá	222		5.380.773.400	5.380.773.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.870.429.622)	(4.578.804.626)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		1.058.840.204.896	1.058.840.204.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.058.840.204.896)	(1.058.840.204.896)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.786.296.504	2.814.309.826
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.786.296.504	2.814.309.826
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	8.069.864.604.563	6.879.885.932.204
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.916.704.379.000	5.940.788.806.641
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		906.480.000.000	713.414.900.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		245.680.225.563	225.682.225.563
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.918.273.750	2.179.043.399
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	1.918.273.750	2.179.043.399
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.962.272.100.453	11.326.864.421.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

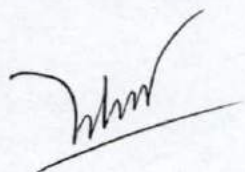
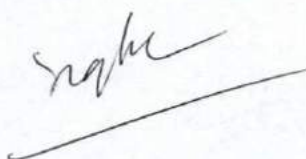
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.081.424.578.624	8.368.683.715.561
I. Nợ ngắn hạn	310		4.849.045.366.138	5.858.681.232.680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	20.703.373.374	105.463.475.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.613.874.873	1.613.874.873
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	13.614.083.188	11.134.125.433
4. Phải trả người lao động	314		8.780.098.099	14.014.321.384
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		33.715.442.092	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	367.185.353.013	439.524.166.294
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	4.390.071.652.069	5.265.994.372.944
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.361.489.430	20.936.896.224
II. Nợ dài hạn	330		7.232.379.212.486	2.510.002.482.881
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	7.232.379.212.486	2.510.002.482.881
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.880.847.521.829	2.958.180.705.737
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	2.880.847.521.829	2.958.180.705.737
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.831.681.520.000	2.831.681.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.831.681.520.000	2.831.681.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		391.516.634.932	391.516.634.932
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.027.507.990.369)	(851.997.873.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		202.806.144.830	193.013.957.959
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		482.351.212.436	393.966.466.346
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		135.543.810.604	372.964.062.367
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		346.807.401.832	21.002.403.979
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14.962.272.100.453	11.326.864.421.298

TPHCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Bích Ngọc

Nguyễn Thị Mai Hương

LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-		-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		-		-	
4. Giá vốn hàng bán	11		-		-	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-		-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	364.312.367.029	151.676.474.857	1.547.834.301.028	1.093.827.268.766
7. Chi phí tài chính	22	5.19	317.751.902.998	506.082.942.922	1.145.701.382.769	1.051.517.122.668
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		300.403.939.808	157.640.460.879	1.032.860.516.887	548.338.554.206
8. Chi phí bán hàng	25			-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	23.132.803.310	25.815.076.429	49.644.892.440	23.177.024.834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		23.427.660.721	(380.221.544.494)	352.488.025.819	19.133.121.264
11. Thu nhập khác	31	5.21	66.375.250	-	424.552.550	1.888.000.000
12. Chi phí khác	32	5.22	360.044.928	18.706.285	6.469.310.378	18.717.285

13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(293.669.678)	(18.706.285)	(6.044.757.828)	1.869.282.715
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.133.991.043	(380.240.250.779)	346.443.267.991	21.002.403.979
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.23		(25.610.755.528)	(364.133.841)	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23.133.991.043	(354.629.495.251)	346.807.401.832	21.002.403.979

Người lập biểu

Nguyễn Văn Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương

TPHCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



LÊ QUỐC BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	346.443.267.991	21.002.403.979
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	291.624.996	291.624.996
Các khoản dự phòng	3	-	(20.706.340.790)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(11.850.823)	34.840.734.976
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.547.917.003.083)	(954.989.983.387)
Chi phí lãi vay	6	1.125.710.095.870	865.358.630.699
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(75.483.865.049)	(54.202.929.527)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(1.129.894.784.701)	102.312.321.774
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	163.711.194.582	(23.698.953.182)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.370.987.169)	(1.327.329.134)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.154.310.308.395)	(519.345.320.147)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.367.593.665)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.215.716.344.397)	(496.262.210.216)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.548.552.033.660)	(1.857.603.131.244)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.595.136.573.342	1.335.443.898.054
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.866.157.327.180)	(1.958.708.342.196)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.716.497.017.111	1.433.058.453.432
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	919.735.846.800	207.137.042.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.183.339.923.587)	(840.672.079.660)


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(175.510.116.869)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	13.754.980.932.921	6.886.930.657.885
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.939.087.654.866)	(5.387.356.645.555)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(476.992.940.564)	(1.574.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.163.390.220.622	1.499.572.438.083
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(235.666.047.362)	162.638.148.207
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	313.625.617.423	150.987.469.216
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	77.959.570.061	313.625.617.423

TPHCM, ngày 01 tháng 01 năm 2021

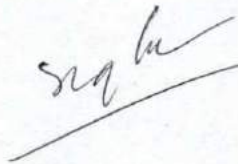
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Bích Ngọc



Nguyễn Thị Mai Hương



LÊ QUỐC BÌNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 ngày 24 tháng 12 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.831.681.520.000 đồng, được chia thành 283.168.152 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 81.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là :

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu phí giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

- Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị của các quyền thu phí giao thông và phần mềm máy tính.

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ các hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Sở tài chính làm đại diện. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán giữa Công ty và Sở Tài chính trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án theo hợp đồng đã ký.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu, theo đó giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó .

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	98,85%	98,85%
2.Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	100,00%	100,00%
3.Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII (Công ty CII B&R)	54,77%	54,77%
4.Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (Công ty CII E&C)	74,91%	74,91%
5.Công ty CP Hạ tầng Nước Sài Gòn (Công ty SII)	50,61%	50,61%
6.Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Vinaphil (Công ty VPIL)	99,99%	99,99%
7.Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	100,00%	100,00%
8.Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia (Công ty Lu Gia Land)	100,00%	100,00%
9.Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	100,00%	100,00%
10. Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh	95,00%	95,00%
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (Công ty NBB)	78,56%	78,560%

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng xa lộ Hà Nội (Công ty HNHC)	49,00%	49,00%

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí phát hành, bảo lãnh phát hành trái phiếu, chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, chi phí in vé cầu đường, chi phí công cụ, dụng cụ ... Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, trong đó chi phí phát hành và bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo thời hạn của trái phiếu, các chi phí khác phân bổ trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T trong giai đoạn khai thác hoàn vốn sẽ được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu hàng năm của dự án.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	332.774.347	8.590.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.626.795.714	271.877.026.810
Các khoản tương đương tiền	-	41.740.000.000
Cộng	77.959.570.061	313.625.617.423

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	82.800.000.000	82.800.000.000
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	158.773.301.802	158.773.301.802
Nguyễn Trường Sơn	416.014.425.000	-
Công ty CP Hợp tác Kalas	46.223.825.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	210.319.749	6.259.026.749
Cộng các khoản phải thu khách hàng	621.221.871.551	165.032.328.551
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	158.773.301.802	158.773.301.802

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	462.850.380.000	462.850.380.000
Shining Armor Limited	-	33.850.321.073
Công ty CP Hợp tác Kalas	7.500.000.000	-
Nhà cung cấp khác	698.498.000	1.494.488.544
Cộng	471.048.878.000	498.195.189.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (*)	188.500.000.000	388.271.682.695
Công ty CP TM Nước giải khát Khánh An	211.115.072.497	190.104.723.313
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành	170.511.344.364	76.753.131.244
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương Mại 592	175.140.000.000	58.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	318.169.027.812	44.105.177.434
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân Dụng E&C	18.413.045.299	18.413.045.299
Công ty CP Phát Triển Bất Động Sản Galaxy	50.000.000.000	-
Công ty CP Pearl City	62.000.000.000	-
	1.193.848.489.972	775.747.759.985
b. Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (*)	3.114.079.661.033	1.311.988.750.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	300.000.000.000
	3.114.079.661.033	1.611.988.750.000
Cộng các khoản cho vay	4.307.928.151.005	2.387.736.509.985

(*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay đối với các bên liên quan:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	188.088.603.985
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	28.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	-	93.883.078.710
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	160.500.000.000	55.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bày Bày	-	36.000.000.000
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	-	14.500.000.000
	188.500.000.000	388.271.682.695
b. Dài hạn		
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	1.550.280.000.000	926.280.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	278.609.942.832	385.708.750.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	346.254.075.591	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	938.935.642.610	-
	3.114.079.661.033	1.311.988.750.000
Cộng phải thu các bên liên quan	3.302.579.661.033	1.700.260.432.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.6 Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	210.279.384.345	493.233.653.578
Lãi trái phiếu, tiền gửi và lãi cho vay	189.922.094.045	55.222.450.847
Các khoản tiền gửi cầm cố	132.354.703.479	47.665.928.651
Vốn góp theo hợp đồng BCC	21.151.822.600	21.151.822.600
Ký cược, ký quỹ	16.655.967.013	15.000.000.000
Phải thu người lao động	18.200.000.000	10.027.000.000
Các khoản chi hộ	9.151.391.661	5.300.075.769
Các khoản phải thu khác	42.135.292	38.188.880
	597.757.498.435	647.639.120.325
b. Dài hạn		
Lãi cho vay	567.685.813.070	288.712.614.040
Vốn góp hợp tác đầu tư	184.650.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.801.000.000	8.445.116.190
	759.136.813.070	297.157.730.230
Cộng các khoản phải thu khác	1.356.894.311.505	944.796.850.555

Trong đó, phải thu các bên liên quan:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	245.407.827.514	372.178.413.675
Cổ tức, lợi nhuận được chia	89.314.381.378	360.435.736.371
Lãi cho vay	156.093.446.136	11.742.677.304
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	100.197.979.242	76.014.387.965
Lãi cho vay	100.197.979.242	76.014.387.965
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận		
Lãi cho vay	282.977.546.978	123.633.568.541
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	208.367.180.821	41.310.077.014
Vốn góp hợp tác đầu tư dự án Sơn Tịnh Quảng Ngãi	184.650.000.000	-
Hợp tác kinh doanh dự án Diamond Riverside	-	39.106.803.042
Lãi cho vay	23.717.180.821	2.203.273.972
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	4.000.000.000	86.284.512.500
Lợi nhuận được chia	4.000.000.000	85.840.450.000
Lãi cho vay	-	444.062.500
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII		
Lợi nhuận được chia	2.185.269.132	2.185.269.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	22.651.391.661	18.421.314.104
Lãi cho vay	-	9.621.238.335
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.500.000.000	3.500.000.000
Các khoản chi hộ	9.151.391.661	5.300.075.769
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	104.901.050.750	-
Lợi nhuận được chia	99.114.338.802	-
Lãi cho vay	5.786.711.948	-
Cộng phải thu các bên liên quan	970.688.246.098	720.027.542.931

5.7 Nợ xấu

Nội dung	31/12/2020			01/01/2020		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	2.165.395.033	-	(2.165.395.033)	2.165.395.033	-	(2.165.395.033)

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.334.409.976	-	50.334.409.976	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	5.168.827.000	211.946.400	5.380.773.400
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 31/12/2020	5.168.827.000	211.946.400	5.380.773.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	4.366.858.226	211.946.400	4.578.804.626
Tăng trong năm	291.624.996	-	291.624.996
Khấu hao trong năm	291.624.996	-	291.624.996
Giảm, Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 31/12/2020	4.658.483.222	211.946.400	4.870.429.622
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	801.968.774	-	801.968.774
Tại ngày 31/12/2020	510.343.778	-	510.343.778

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền thu phí giao thông VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	1.058.840.204.896
Tại ngày 31/12/2020	1.058.840.204.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	1.058.840.204.896
Khấu hao trong kỳ	
Tại ngày 31/12/2020	1.058.840.204.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	-
Tại ngày 31/12/2020	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.11 Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	105.649.542	1.286.286.237.898	-	7.289.818.398.000	105.032.452	1.258.844.444.992	-	4.148.781.854.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	1.500.000.000.000	-	-	-	1.500.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	73.316.667	1.448.166.856.085	-	1.777.929.174.750	63.652.782	1.257.637.584.208	-	1.273.055.640.000
Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	32.654.750	485.383.662.063	-	604.112.875.000	32.654.750	485.383.662.063	-	546.967.062.500
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	970.020.000.000	-	-	-	270.020.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Tầng CII	29.590.782	391.052.844.608	-	590.336.100.900	26.459.392	333.108.337.032	-	433.934.028.800
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	-	751.300.000.000	-	-	-	751.300.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	4.860.450	69.382.887.750	-	-	4.860.450	69.382.887.750	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Đô Thị Xanh Sài Gòn Long Khánh	-	65.000.000	-	-	-	65.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Vinaphil	499.998	5.046.890.596	-	-	499.998	5.046.890.596	-	-
Cộng		6.916.704.379.000	-	10.262.196.548.650		5.940.788.806.641	-	6.402.738.585.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	90.648.000	906.480.000.000	-	-	51.938.000	519.380.000.000	-	-
Công ty TNHH ĐT Bất động sản Thủ Thiêm River Park	-	-	-	-		194.034.900.000	-	-
Cộng		906.480.000.000	-	-		713.414.900.000	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020				01/01/2020			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Riverfont	6.000.000	187.793.610.000			6.000.000	187.793.610.000		
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	297.000	29.700.000.000			297.000	29.700.000.000		
Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	500.000	5.000.000.000	-		500.000	5.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	277.710	3.187.515.563	-		277.710	3.187.515.563	-	
Công ty TNHH Thanh Sơn Số Bồn Việt Nam		1.100.000	-		-	1.100.000	-	
Công ty TNHH ĐT Bất động sản Thủ Thiêm River Park		-	-	-		-	-	-
Công ty TNHH Golden Real Estate		19.998.000.000				-	-	
Cộng		245.680.225.563	-	-		225.682.225.563	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.12 Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí phát hành trái phiếu	75.000.000	-
Phí cam kết rút vốn	2.536.363.637	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.393.181	-
Cộng	2.631.756.818	-
b. Dài hạn		
Chi phí di dời, sửa chữa văn phòng	1.884.517.535	1.856.132.038
Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.756.215	322.911.361
Cộng	1.918.273.750	2.179.043.399
Cộng chi phí trả trước	4.550.030.568	2.179.043.399

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	20.700.373.374	20.700.373.374	101.300.373.374	101.300.373.374
Nhà cung cấp khác	3.000.000	3.000.000	4.163.102.154	4.163.102.154
Cộng	20.703.373.374	20.703.373.374	105.463.475.528	105.463.475.528
<i>Trong đó, phải trả cho các bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	20.700.373.374	20.700.373.374	101.300.373.374	101.300.373.374

5.14 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-		147.238.113	147.238.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	827.656.021	(364.133.841)	-	1.191.789.862
Các khoản khác				
	827.656.021	(364.133.841)	147.238.113	1.339.027.975
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	25.867.786	-	25.867.786	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.052.103.298	13.331.235.767	7.281.489.531	8.101.849.534
Thuế nhà thầu	9.049.381.577	13.064.731.280	16.601.879.203	5.512.233.654
Các khoản khác	6.772.772	1.448.741.253	1.455.514.025	-
Cộng	11.134.125.433	27.844.708.300	25.364.750.545	13.614.083.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.15 Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí mua lại trái phiếu	-	225.384.326.170
Phải trả lãi vay	297.041.735.561	123.351.684.282
Phải trả lãi chậm thanh toán	28.349.495.383	47.400.357.661
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	26.869.293.140	26.869.293.140
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.933.009.596	3.249.386.160
Các khoản phải trả khác	10.991.819.333	13.269.118.881
Cộng	367.185.353.013	439.524.166.294

Trong đó, phải trả các bên liên quan như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	28.349.495.383	34.012.722.133
Lãi trả chậm phải thanh toán	28.349.495.383	34.012.722.133
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	7.352.915.908	10.404.000.001
Các khoản thu hộ	7.269.000.001	10.404.000.001
Chi phí sử dụng vốn	83.915.907	
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	2.777.100.000	2.777.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	1.100.318.136	761.331.236
Chi phí sử dụng vốn	1.100.318.136	761.331.236
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	2.089.071.489	3.721.151.754
Chi phí sử dụng vốn	2.089.071.489	3.721.151.754
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	21.694.089.514	298.920.301
Chi phí sử dụng vốn	21.694.089.514	298.920.301
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	233.260.274
Chi phí sử dụng vốn	-	233.260.274
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	2.425.891.027	-
Phải trả chi phí thuê kho	379.155.000	-
Chi phí sử dụng vốn	2.046.736.027	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	692.107.515	-
Chi phí sử dụng vốn	692.107.515	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	1.004.341.300	-
Chi phí sử dụng vốn	1.004.341.300	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	100.290.938	-
Chi phí sử dụng vốn	100.290.938	-
Cộng phải trả các bên liên quan	67.585.621.210	52.208.485.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các bên liên quan (*)	2.428.437.559.414	2.428.437.559.414	5.502.567.819.328	4.595.331.115.336	1.521.200.855.422	1.521.200.855.422
Vay các ngân hàng thương mại	891.000.000.000	891.000.000.000	1.086.035.589.699	604.795.589.699	409.760.000.000	409.760.000.000
Vay các công ty chứng khoán	321.877.073.337	321.877.073.337	1.682.233.175.051	1.691.992.898.601	331.636.796.887	331.636.796.887
Vay các cá nhân và tổ chức khác	352.061.187.183	352.061.187.183	339.199.775.343	259.882.878.230	272.744.290.070	272.744.290.070
Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.287.187.430	7.287.187.430	-	-	-	-
Mệnh giá trái phiếu đến hạn (xem <i>Thuyết minh b</i>)	427.808.000.000	427.808.000.000	-	-	2.744.505.000.000	2.744.505.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu đến hạn (xem <i>Thuyết minh b</i>)	(38.399.355.295)	(38.399.355.295)	-	-	(13.852.569.435)	(13.852.569.435)
Cộng	4.390.071.652.069	4.390.071.652.069	8.610.036.359.421	7.152.002.481.866	5.265.994.372.944	5.265.994.372.944

CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP HỒ CHÍ MINH

3A Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

(*) Chi tiết vay các bên liên quan

	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	1.891.387.825.718	1.891.387.825.718	2.305.086.526.339	1.489.811.782.441	1.076.113.081.820	1.076.113.081.820
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	201.878.860.569	201.878.860.569	1.877.100.300.000	1.960.070.280.205	284.848.840.774	284.848.840.774
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	23.501.528.943	23.501.528.943	120.500.000.000	202.644.914.388	105.646.443.331	105.646.443.331
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	27.981.467.058	27.981.467.058	-	443.150.764	28.424.617.822	28.424.617.822
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	29.000.000.000	29.000.000.000	47.000.000.000	40.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	4.167.871.675	4.167.871.675	-	-	4.167.871.675	4.167.871.675
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	-	-	697.707.320.352	697.707.320.352	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CII	26.744.250.000	26.744.250.000	37.000.000.000	10.255.750.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	97.235.892.438	97.235.892.438	234.273.672.637	137.037.780.199	-	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	126.539.863.013	126.539.863.013	183.900.000.000	57.360.136.987	-	-
Cộng	2.428.437.559.414	2.428.437.559.414	5.502.567.819.328	4.595.331.115.336	1.521.200.855.422	1.521.200.855.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay các cá nhân và tổ chức khác	520.180.298.000	520.180.298.000	205.711.690.500	48.994.576.000	363.463.183.500	363.463.183.500
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng	(7.287.187.430)	(7.287.187.430)				-
	512.893.110.570	512.893.110.570	205.711.690.500	48.994.576.000	363.463.183.500	363.463.183.500
Trái phiếu phát hành						
Trái phiếu CII2020_02	1.994.749.999.999	2.000.000.000.000	1.994.749.999.999		-	-
Trái phiếu CII012029_G	1.122.350.549.382	1.150.000.000.000	3.456.181.328		1.118.894.368.054	1.150.000.000.000
Trái phiếu CIIBOND2020-04	797.866.666.666	800.000.000.000	797.866.666.666		-	-
Trái phiếu CIIBOND2020-05	538.450.757.575	550.000.000.000	538.450.757.575		-	-
Trái phiếu CII_BOND2019_01	368.606.403.000	370.000.000.000		1.393.597.000	370.000.000.000	370.000.000.000
Trái phiếu CII2020_01	294.375.000.000	300.000.000.000	294.375.000.000		-	-
Trái phiếu CII052022	258.063.750.000	261.000.000.000	1.957.500.000		256.106.250.000	261.000.000.000
Trái phiếu CII2020_03	217.827.620.000	220.000.000.000	217.827.620.000		-	-
Trái phiếu CIIBOND20201	249.375.000.000	250.000.000.000	249.375.000.000		-	-
Trái phiếu CII072022	197.999.999.999	200.000.000.000	1.333.333.332		196.666.666.667	200.000.000.000
Trái phiếu CII102021	198.125.000.000	200.000.000.000	2.500.000.000		195.625.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu CII 41401	7.808.000.000	7.808.000.000		277.000.000	8.085.000.000	8.085.000.000
Trái phiếu CIIB2024009	475.500.000.000	500.000.000.000	475.500.000.000		-	-
Trái phiếu CII_C_BOND2020	387.796.000.000	393.876.000.000	387.796.000.000			
Trái phiếu CII122020	-	-	1.600.000.000	300.000.000.000	298.400.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu BOND2018_02	-	-		14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
Trái phiếu CII_BOND2018_01	-	-		200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2019_02	-	-		30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu CII_BOND2019_04	-	-	3.005.554.775	800.000.000.000	796.994.445.225	800.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

	31/12/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu phát hành (Tiếp theo)						
Trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2017 cho RAM	-	-	1.392.020.000.000		1.392.020.000.000	1.392.020.000.000
Trừ: Mệnh giá phải trả trong 12 tháng tới	(427.808.000.000)	(427.808.000.000)	-		(2.744.505.000.000)	(2.744.505.000.000)
Cộng: Chi phí phát hành trái phiếu kết chuyển vào chi phí trong 12 tháng tới	38.399.355.295	-	-		13.852.569.435	
	6.719.486.101.916	6.774.876.000.000	4.969.793.613.675	2.738.090.597.000	2.146.539.299.381	2.181.000.000.000
Cộng vay và trái phiếu	7.232.379.212.486	7.287.769.110.570	5.175.505.304.175	2.787.085.173.000	2.510.002.482.881	2.544.463.183.500

Các trái phiếu thường được hoàn trả theo lịch biểu sau

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng một năm	427.808.000.000	2.744.505.000.000
Trong năm thứ hai	1.381.000.000.000	200.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.243.876.000.000	831.000.000.000
Sau năm năm	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
	7.202.684.000.000	4.925.505.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(427.808.000.000)	(2.744.505.000.000)
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(55.389.898.084)	(34.460.700.619)
Cộng	6.719.486.101.916	2.146.539.299.381

CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP HỒ CHÍ MINH

3A Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	2.830.432.730.000	385.422.992.877	5.968.432.055	(851.997.873.500)	193.013.957.959	372.964.062.367	2.935.804.301.758
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	1.248.790.000	125.210.000	-	-	-	-	1.374.000.000
Kết chuyển quyền chọn do trái chủ không chuyển đổi	-	5.968.432.055	(5.968.432.055)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	21.002.403.979	21.002.403.979
Tại ngày 31/12/2019	2.831.681.520.000	391.516.634.932	-	(851.997.873.500)	193.013.957.959	393.966.466.346	2.958.180.705.737
Mua cổ phiếu trong kỳ				(175.510.116.869)			(175.510.116.869)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển					9.792.186.871	(9.792.186.871)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi					-	(9.792.186.871)	(9.792.186.871)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	346.807.401.832	346.807.401.832
Chia cổ tức						(238.838.282.000)	(238.838.282.000)
Tại ngày 31/12/2020	2.831.681.520.000	391.516.634.932	-	(1.027.507.990.369)	202.806.144.830	482.351.212.436	2.880.847.521.829

CHI TIẾT CỔ PHẦN

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	283.168.152	283.168.152
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	283.168.152	283.168.152
+ Cổ phiếu phổ thông	283.168.152	283.168.152
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(44.329.870)	(35.329.870)
+ Cổ phiếu phổ thông	(44.329.870)	(35.329.870)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	238.838.282	247.838.282
+ Cổ phiếu phổ thông	238.838.282	247.838.282

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 04		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 31/12	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	170.413.800	208.239.352.247	537.351.498.017	558.958.143.636
Cổ tức, lợi nhuận được chia	183.629.557.679	(121.909.135.100)	514.263.881.209	379.961.656.671
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	180.512.395.550	66.947.726.748	495.787.070.979	157.846.320.763
Lợi nhuận đảm bảo từ các dự án hợp tác kinh doanh		(1.601.469.038)		(2.938.852.304)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối kỳ	-		431.850.823	
Cộng	364.312.367.029	151.676.474.857	1.547.834.301.028	1.093.827.268.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

Trong đó, doanh thu phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan

	Quý 04		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 31/12	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	183.629.557.679	(117.406.735.100)	514.263.881.209	379.961.656.671
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	-	159.131.955.000	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	84.515.218.877	28.090.864.900	115.978.645.007	163.459.256.671
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	99.114.338.802	-	99.114.338.802	118.500.000.000
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	-	(150.000.000.000)	4.000.000.000	87.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	4.502.400.000	-	4.502.400.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	-	-	10.000.000.000	3.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và XD Cầu đường Bình Triệu	-	-	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	-	-	126.038.942.400	-
Lãi tiền cho vay	110.470.349.866	115.497.267.859	354.539.304.440	148.328.139.499
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	46.907.821.421	27.303.575.227	159.343.978.437	96.818.948.288
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	5.931.404.462	72.022.229.763	16.800.416.119	16.596.791.547
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	26.219.492.849	4.179.845.320	95.994.742.122	11.446.741.755
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	919.933.427	3.882.936.708	3.644.661.785	9.621.238.335
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	7.313.871.232	5.142.126.276	26.400.667.122	9.106.409.384
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	4.107.561.643	2.111.095.890	11.905.561.643	3.110.356.164
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	3.094.936.552	466.375.342	11.107.594.086	1.183.591.526
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	1.046.014.403	389.083.333	2.381.294.654	444.062.500
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	14.929.313.877	-	26.960.388.472	-
Lợi nhuận đảm bảo từ các dự án hợp tác kinh doanh				
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	(7.441.252.304)	-	(2.938.852.304)
Cộng doanh thu từ bên liên quan	294.099.907.545	(9.350.719.545)	868.803.185.649	525.350.943.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.19 Chi phí tài chính

	Quý 04		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 31/12	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	300.403.939.808	149.228.106.075	1.032.860.516.887	548.338.554.206
Lỗ từ hợp đồng hợp tác đầu tư		129.450.671.675	-	129.450.671.675
Chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	23.954.760.730	34.189.643.418	92.849.578.983	62.822.500.606
Lãi chậm thanh toán		19.195.920.469	-	28.813.249.717
Chi phí phát sinh liên quan đến mua lại trái phiếu		128.771.523.018	6.710.902.956	225.384.326.170
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(11.160.182.885)	5.900.000.000	(18.491.849.585)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối kỳ		34.840.734.976	-	34.840.734.976
Dự phòng giảm giá cổ phiếu NBB		-	18.491.849.585	
Lỗ và chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	832.550.100	(5.900.000.000)	2.103.521.600	9.367.422.215
Chi phí cấp tín dụng		1.200.000.000	-	1.200.000.000
Chi phí tài chính khác	3.720.835.245	9.206.343.291	11.176.862.343	11.299.663.103
Cộng	317.751.902.998	506.082.942.922	1.145.701.382.769	1.051.517.122.668

Trong đó, chi phí phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan:

	Quý 04		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 31/12	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	68.348.610.683	38.380.930.081	248.519.861.918	140.976.791.854
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	52.034.619.154	29.827.171.554	162.839.880.531	99.858.308.793
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	11.906.036.021	5.383.137.535	50.363.846.487	23.744.001.971
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	1.524.806.849	(5.844.404)	1.524.806.849	5.727.982.821
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	768.363.729	1.803.838.906	8.535.513.331	6.347.988.258
Công ty CPĐT và XD Cầu đường Bình Triệu	643.573.742	786.868.723	2.561.190.536	3.268.410.947
Công ty TNHH MTV Vật Liệu XD CII E&C		54.246.575	-	970.410.959
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn		207.123.288	-	207.123.288
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	85.209.822	85.209.822	338.986.900	338.060.707
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	662.794.521	239.178.082	2.229.287.672	514.504.110
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội			15.482.566.242	
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ	83.915.907		2.799.242.432	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	639.290.938		1.844.540.938	
Lãi chậm thanh toán				
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	924.369.112	3.033.881.440	6.242.334.893	12.858.333.976
Cộng chi phí từ bên liên quan	69.272.979.795	41.414.811.521	254.762.196.811	153.835.125.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 04		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 31/12	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	19.689.360.098	23.259.203.622	34.815.636.672	34.922.334.091
Chi phí đồ dùng văn phòng	62.141.510	37.018.905	326.207.420	103.928.298
Chi phí khấu hao	72.906.249	72.906.249	291.624.996	291.624.996
Thuế, phí và lệ phí	440.287.198	1.006.034.079	2.101.195.438	1.714.943.373
Hoàn nhập chi phí dự phòng		-	-	(20.706.340.790)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.341.915.346	1.233.706.522	10.211.856.046	6.255.704.269
Chi phí bằng tiền khác	526.192.909	206.207.052	1.898.371.868	594.830.597
Cộng	23.132.803.310	25.815.076.429	49.644.892.440	23.177.024.834

5.21 Thu nhập khác

	Quý 04		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 31/12	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí duy tu, bảo dưỡng cầu Rạch Chiếc	-	-	-	1.883.000.000
Các khoản thu nhập khác	66.375.250	-	424.552.550	5.000.000
Cộng	66.375.250	-	424.552.550	1.888.000.000

5.22 Chi phí khác

	Quý 04		Lũy kế từ 01/01 đến ngày 31/12	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt vi phạm thuế	348.712.401	7.700.000	1.602.923.433	7.700.000
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng kinh tế		-	4.827.041.096	-
Các khoản chi phí khác	11.332.527	11.006.285	39.345.849	11.017.285
Cộng	360.044.928	18.706.285	6.469.310.378	18.717.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 – DN

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ 01/01 đến ngày 31/12	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	346.443.267.991	21.002.403.979
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được trừ	278.364.622.379	288.070.739.334
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(514.263.881.209)	(379.961.656.671)
Thu nhập chịu thuế	110.544.009.161	(70.888.513.358)
Lỗi tính thuế năm trước mang sang	(255.162.424.258)	-
Thu nhập/(lỗ) tính thuế	(144.618.415.097)	(70.888.513.358)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN năm trước bổ sung	(364.133.841)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	(364.133.841)	-

6. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

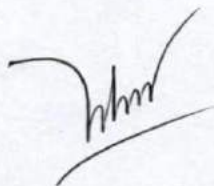
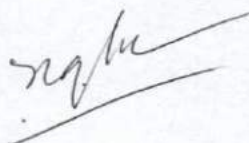
	Lũy kế từ 01/01 đến ngày 31/12	
	Năm nay	Năm trước
Lương	8.134.895.592	5.380.000.000
Thưởng và các khoản thu nhập khác	5.561.066.666	1.832.444.440
Cộng	13.695.962.258	7.212.444.440

TPHCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Bích Ngọc

Nguyễn Thị Mai Hương

LÊ QUỐC BÌNH